



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ccmbacgiang@gmail.com

VILAS 395

Số: 623/2025/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), phường Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Địa điểm lấy mẫu	“Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang”- Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang Địa chỉ: Phường Nénh và phường Hồng Thái, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	NT ₀₁ : Lấy tại hồ gom nước thải trước xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ: 21°15'43,60"N; 106°07'25,42"E.
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 17/3/2025	Ngày phân tích: 17 – 27/3/2025

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả	Phương pháp thử
				17/3/25/239 /NT01	
1.	Nhiệt độ	°C	40	22,7	SMEWW 2550B: 2023
2.	Màu	Pt/Co	50	31,25	SMEWW 2120C: 2023
3.	pH	-	6 đến 9	7,7	TCVN 6492: 2011
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	28,6	TCVN 6001-1: 2021
5.	COD	mg/l	67,5	48,5	SMEWW 5220C: 2023
6.	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	45	21	TCVN 6625: 2000
7.	Asen	mg/l	0,045	0,0013	SMEWW 3114C: 2023
8.	Chi	mg/l	0,09	KPH	SMEWW 3113B: 2023
9.	Thủy ngân	mg/l	0,0045	KPH	SMEWW 3112B: 2023
10.	Cadimi	mg/l	0,045	KPH	SMEWW 3111B: 2023
11.	Đồng	mg/l	1,8	0,052 LOQ=0,053	SMEWW 3111B: 2023
12.	Kẽm	mg/l	2,7	0,378	SMEWW 3111B: 2023
13.	Niken	mg/l	0,18	0,038 LOQ=0,06	SMEWW 3111B: 2023
14.	Mangan	mg/l	0,45	0,12	SMEWW 3111B: 2023
15.	Sắt*	mg/l	0,9	0,547	TCVN 6177: 1996
16.	Crom (VI)	mg/l	0,045	0,004 LOQ=0,014	SMEWW 3500.Cr.B: 2023
17.	Tổng xyanua	mg/l	0,063	KPH	SMEWW4500-CN.C&E: 2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT.

3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày khách hàng nhận kết quả, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường không giải quyết việc khiếu nại.
BM/01 - LBH: 10



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: cembacgiang@gmail.com

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả	Phương pháp thử
				17/3/25/239 /NT01	
18.	Crom (III)	mg/l	0,18	0,166	SMEWW 3113B: 2023+ SMEWW 3500.Cr.B: 2023
19.	Tổng phenol	mg/l	0,09	0,012	TCVN 6216: 1996
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	KPH	SMEWW5520B&F: 2023
21.	Sunfua*	mg/l	0,18	0,194	SMEWW 4500-S ² .B&D: 2023
22.	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	8,17	TCVN 6179-1: 1996
23.	Tổng nitơ	mg/l	18	21,6	TCVN 6638: 2000
24.	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/l	3,6	0,627	TCVN 6202: 2008
25.	Clorua*	mg/l	450	190	TCVN 6194: 1996
26.	Florua	mg/l	4,5	0,844	SMEWW 4500-F.B&D: 2023
27.	Clo dư	mg/l	0,9	KPH	TCVN 6225-3: 2011
28.	Coliform	MPN/100ml	3000	1700	SMEWW 9221B: 2023
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a)}$	Bq/l	0,1	KPH	TCVN 6053: 1995
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/l	1,0	KPH	TCVN 6219: 2011
31.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a)	mg/l	0,045	KPH	US EPA METHOD 3510C+ US EPA METHOD 3620C+ US EPA METHOD 8270D
32.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a)	mg/l	0,27	KPH	US EPA METHOD 3510C+ US EPA METHOD 3620C+ US EPA METHOD 8270D
33.	Tổng PCB ^(a)	mg/l	0,0027	KPH	US EPA METHOD 3510C+ US EPA METHOD 3620C+ US EPA METHOD 8270D

Ghi chú: (-): Không quy định; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện phân tích bởi Công ty cổ phần nông nghiệp và môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT.

3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày khách hàng nhận kết quả, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường không giải quyết việc khiếu nại.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: cembacgiang@gmail.com

K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số $K_q = 0,9$).

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,0$ tương ứng với lưu lượng nước thải $F=2.000$ $m^3/ngày đêm \leq 5.000 m^3/ngày đêm$).

☐ không áp dụng hệ số K_q và K_f đối với các thông số: Nhiệt độ, màu, pH, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

Bắc Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Hương Lưu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền





SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMEER 38 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà 1A, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqtrn@bngiang@gmail.com

VILAS 395

Số: 624/2025/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), phường Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Địa điểm lấy mẫu	Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang” – Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang Địa chỉ: Phường Nénh và phường Hồng Thái, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	NT02: Lấy tại điểm xả nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ: 21°15'44,27"N; 106°07'29,09"E.
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 17/3/2025	Ngày phân tích: 17 – 27/3/2025

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, Cmax	Kết quả	Phương pháp thử
				17/3/25/239 /NT02	
1.	Nhiệt độ	°C	40	23,0	SMEWW 2550B: 2023
2.	Màu	Pt/Co	50	29,41	SMEWW 2120C: 2023
3.	pH	-	6 đến 9	7,2	TCVN 6492: 2011
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	19,1	TCVN 6001-1: 2021
5.	COD	mg/l	67,5	32,3	SMEWW 5220C: 2023
6.	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	45	20	TCVN 6625: 2000
7.	Asen	mg/l	0,045	0,0007 LOQ=0,0012	SMEWW 3114C: 2023
8.	Chì	mg/l	0,09	KPH	SMEWW 3113B: 2023
9.	Thủy ngân	mg/l	0,0045	KPH	SMEWW 3112B: 2023
10.	Cadimi	mg/l	0,045	KPH	SMEWW 3111B: 2023
11.	Đồng	mg/l	1,8	0,056	SMEWW 3111B: 2023
12.	Kẽm	mg/l	2,7	0,275	SMEWW 3111B: 2023
13.	Niken	mg/l	0,18	0,081	SMEWW 3111B: 2023
14.	Mangan	mg/l	0,45	0,087	SMEWW 3111B: 2023
15.	Sắt*	mg/l	0,9	0,132	TCVN 6177: 1996
16.	Crom (VI)	mg/l	0,045	0,004 LOQ=0,014	SMEWW 3500.Cr.B: 2023
17.	Tổng xyanua	mg/l	0,063	KPH	SMEWW4500-CN.C&E 2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT.

3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày khách hàng nhận kết quả, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường không giải quyết việc khiếu nại.
BM/01 - LBH: 10



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: cembacgiang@gmail.com

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả	Phương pháp thử
				17/3/25/239 /NT02	
18.	Crom (III)	mg/l	0,18	0,01	SMEWW 3113B: 2023+ SMEWW 3500.Cr.B: 2023
19.	Tổng phenol	mg/l	0,09	KPH	TCVN 6216: 1996
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	KPH	SMEWW5520B&F: 2023
21.	Sunfua*	mg/l	0,18	0,167	SMEWW 4500-S ² .B&D: 2023
22.	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	0,093	TCVN 6179-1: 1996
23.	Tổng nitơ	mg/l	18	16,8	TCVN 6638: 2000
24.	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/l	3,6	0,337	TCVN 6202: 2008
25.	Clorua*	mg/l	450	257,3	TCVN 6194: 1996
26.	Florua	mg/l	4,5	1,5	SMEWW 4500-F.B&D: 2023
27.	Clo dư	mg/l	0,9	KPH	TCVN 6225-3: 2011
28.	Coliform	MPN/100ml	3000	540	SMEWW 9221B: 2023
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a)}$	Bq/l	0,1	KPH	TCVN 6053: 1995
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/l	1,0	KPH	TCVN 6219: 2011
31.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a)	mg/l	0,045	KPH	US EPA METHOD 3510C+ US EPA METHOD 3620C+ US EPA METHOD 8270D
32.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a)	mg/l	0,27	KPH	US EPA METHOD 3510C+ US EPA METHOD 3620C+ US EPA METHOD 8270D
33.	Tổng PCB ^(a)	mg/l	0,0027	KPH	US EPA METHOD 3510C+ US EPA METHOD 3620C+ US EPA METHOD 8270D

Ghi chú: (-): Không quy định; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện phân tích bởi Công ty cổ phần nông nghiệp và môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT.

3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày khách hàng nhận kết quả, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường không giải quyết việc khiếu nại.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: cembacgiang@gmail.com

K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số $K_q = 0,9$).

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,0$ tương ứng với lưu lượng nước thải $F=2.000$ m^3 /ngày đêm ≤ 5.000 m^3 /ngày đêm).

Không áp dụng hệ số K_q và K_f đối với các thông số: Nhiệt độ, màu, pH, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

Bắc Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Hương Lưu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền



KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.: 01560/2025/PKQ (CEM.BG/25.481)

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
Địa chỉ - Address	: Tòa nhà các đơn vị hành chính sự nghiệp, lô T2 đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Địa điểm lấy mẫu- Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu - Type of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	19/03/2025

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 20/03/2025 –

Ngày trả kết quả - Results date: 27/03/2025

STT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing methods	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Testing result
					17/3/25/239/NT02
1	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:1995	Bq/L	0,02	KPH
2	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	Bq/L	0,3	KPH
3	Tổng Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ*	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	$\mu\text{g/L}$	0,05	KPH
4	Tổng Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ*		$\mu\text{g/L}$	0,05	KPH
5	Tổng PCB*		$\mu\text{g/L}$	0,02	KPH

Ghi chú – Remark:

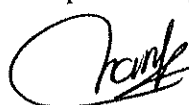
- 17/3/25/239/NT02: NG.WW.190325.01691;
- (*): Các cấu tử được lựa chọn phân tích lưu hồ sơ tại Phòng thí nghiệm;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do Phòng Kỹ thuật & Dịch vụ môi trường lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng), Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia không giải quyết việc khiếu nại.

Quản lý chất lượng
QA/QC



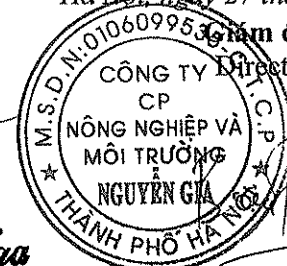
Phạm Thị Vi

Trưởng phòng phân tích
Supervised by



Vũ Thị Thanh Nga

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Giám đốc
Director



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.: 01559/2025/PKQ (CEM.BG/25.481)

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
Địa chỉ - Address	: Tòa nhà các đơn vị hành chính sự nghiệp, lô T2 đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu - Type of Sample:	Nước thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	19/03/2025

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 20/03/2025 –

Ngày trả kết quả - Results date: 27/03/2025

STT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing methods	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện MDL	Kết quả Testing result
					17/3/25/239/NT01
1	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:1995	Bq/L	0,02	KPH
2	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	Bq/L	0,3	KPH
3	Tổng Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ*	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	$\mu\text{g/L}$	0,05	KPH
4	Tổng Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ*		$\mu\text{g/L}$	0,05	KPH
5	Tổng PCB*		$\mu\text{g/L}$	0,02	KPH

Ghi chú – Remark:

- 17/3/25/239/NT01: NG.WW.190325.01690;
- (*): Các cấu tử được lựa chọn phân tích lưu hồ sơ tại Phòng thí nghiệm;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do Phòng Kỹ thuật & Dịch vụ môi trường lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng), Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia không giải quyết việc khiếu nại.

Quản lý chất lượng
QA/QC



Phạm Thị Vi

Trưởng phòng phân tích
Supervised by



Vũ Thị Thanh Nga

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Giám đốc
Director



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Ngọc

